

Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, giữa lúc xã hội Việt Nam trải qua bao nhiêu biến động dữ dội và những thay đổi bề dẫu, có khá đông nho sĩ lấy việc viết sách ghi lại “cuộc tang thương” để lý giải và gửi gắm với mai sau làm hứng thú tinh thần của chính mình. Khá nhiều người trong số họ đã thành danh, có tác phẩm để đời, khiến người đời sau nhìn vào tác phẩm của họ có thể tiếp cận bức tranh quá khứ khá gần gũi với diện mạo thực của nó. Trong số những nhà văn nhà thơ đó có Nguyễn Án - người con của quê hương Kinh Bắc.

Nguyễn Án (1770- 1815), tự Kinh Phù, hiệu Ngu Hồ Khách và Kiếm Hồ Ngư Ân, cũng còn có hiệu là Giang Bắc Cối, người thôn Nội, xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), thuộc dòng dõi một gia đình thế gia vọng tộc, nhiều đời khoa bảng nhưng đã bị sa sút. Vốn là người thông minh hiếu học, nhưng lớn lên giữa thời ly loạn, việc học hành lỡ dở, Nguyễn Án đã sống những năm tháng gần như ẩn dật ở đất Thăng Long, trú ngụ trên mảnh đất thuê của người khác và mưu sinh một cách vất vả bằng nghề dạy học, làm thuốc, tìm niềm an ủi ở thiên nhiên và những người bạn văn chương. Rồi triều Tây Sơn suy vong, nhà Nguyễn lên. Mãi đến năm Gia Long thứ 4 (1805), lúc đã 35 tuổi, do được tiến cử, ông được bổ làm Tri huyện Phù Dung (nay là huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên), nhưng chỉ được một năm, ông lấy cớ có việc riêng xin từ quan. Năm Gia Long thứ 7 (1808) nhà Nguyễn mở khoa thi Hương đầu tiên ở Bắc Thành, ông đỗ cử nhân và năm sau được bổ làm Tri huyện Tiên (tức Yên Lãng, Kiến An), được sáu năm thì ông mất ở ngay nhiệm sở.

Nguyễn Án sống vào thời kỳ biến động dữ dội nhất của lịch sử dân tộc và cũng được chứng kiến phần nào tình hình đất nước tạm thời ổn định trở lại dưới triều Nguyễn. Song có lẽ ấn tượng sâu đậm nhất trong tâm trí ông là sự rối ren, loạn lạc thời cuối Lê, chỉ trong vòng không đầy hai chục năm mà thay đổi đến bốn triều đại. Tầng lớp kẻ sĩ như bị “ném” vào con phong ba, ném trải nhiều hơn, vốn sống phong phú hơn nhưng cũng thực sự phân hóa. Do thực tế “đưa đẩy”, các giá trị bị đảo lộn, chữ trung của nho gia cũng “biến dạng” trong hành xử của mỗi người. Nhiều người làm quan trung với vua hoặc với chúa, theo Tây Sơn hoặc theo Nguyễn Ánh, cũng có khi trung với vua Lê, rồi theo Tây Sơn nhưng về sau lại làm quan cho nhà Nguyễn; nhưng cũng có nhiều người bỏ học, bỏ thi, xa lánh kinh thành về nông thôn ở ẩn, gia nhập vào đội quân khá đông những kẻ sĩ đứng ngoài chính sự, lấy việc bốc thuốc, dạy học, viết sách làm vui, giữ cho mình phẩm cách thanh cao đến hết cuộc đời, coi đó là một cách “đi bất biến, ứng vạn biến”. Nguyễn Án mặc dù không hoàn toàn là một ẩn giả, nhưng ông thuộc lớp nhà văn không tham gia chính sự đời Lê, không cộng tác với Tây Sơn, cũng không mặn mà với nhà Nguyễn, cuộc đời hầu như xa lánh chốn quan trường và trong ông cũng không khác mấy nỗi niềm của những ẩn giả coi viết sách, làm thuốc là niềm vui cao nhất trong thời buổi loạn lạc. Điều đặc biệt là tuy xuất thân từ cửa Không sân Trình nhưng đứng giữa dòng thời cuộc hỗn loạn, ông đã có lúc tìm ở triết học Phật Lão, ở triết lý sống dân gian một niềm an ủi một khoảng khắc nghỉ ngơi, một sự cứu rỗi cho tâm hồn. Tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên ở ông một sự bác tạp “khác thường” trong tư tưởng và một sự phong phú, thâm trầm. Do trực tiếp quan sát thế cuộc, có nhu cầu giải tỏa nỗi lòng và thu thập những câu chuyện trong dân gian để lý giải và gửi gắm với mai sau, Nguyễn Án đã có những tìm tòi, thu hoạch riêng trong sách *Tang thương ngẫu lục* viết chung với Phạm Đình Hổ và một tập thơ *Phong lâm minh lãn thi tập*. Ngoài ra, ông còn viết lời tựa cho tập thơ *Đông dã học ngôn thi tập* của Phạm Đình Hổ, thể hiện ít nhiều quan niệm của mình về thơ.

Tang thương ngẫu lục được viết khoảng đầu thế kỷ XIX nhưng mãi đến năm 1896, ông nghệ Gia Xuyên Đỗ Văn Tâm mới quyền tiền và cho in bằng mộc bản. Tác phẩm gồm 90 thiên, chia làm 2 quyển trong đó một số thiên không rõ do Phạm Đình Hổ hay Nguyễn Án viết, nhưng có 32 thiên được ghi rõ tác giả là Kinh Phù: *Ma Đồng Xuân, Ông Lê Thời Hiến, Ông Đỗ Thế Giai và Ông Hoàng Ngũ Phúc, Chùa Tiên Tích, Liệt phụ Đoàn phu nhân, Dật sử của cụ Thái tổ, Ông Đàm Thận Huy, Chuyện cũ trong phủ chúa, Quận mã Đặng Lân, Ông Lê Tuấn Mậu, Ông Ưông Sĩ Đoàn, Hóa hổ, Đứa con đen, Hang núi, Ông Chu Văn Trinh, Bia núi Thành Nam, Cụ Thái tổ tôi, Sông Độc, Mã tổ quận Bằng, Ông Nguyễn Tôn Khuê, Thành cũ trào khẩu, Ông Phạm Đình Trọng, Chùa Thiên Mụ, Hồ Hoàn Kiếm, Cửa kinh thành, Mã tổ họ Nguyễn làng Quế Ổ, Ông Sấm, Ông Dương Công Cáo, Người bán than, Phạm Tấu, Ông Võ Công Trán, Ông Nguyễn Trật*. Đó hầu hết là những mẫu chuyện vặt, những giai thoại về những nhân vật lịch sử, những sự tích hoang đường kỳ lạ lưu truyền trong triều đình và ngoài dân gian. Trừ một số ít thiên viết về đời trước, còn phần lớn là những chuyện xảy ra trong khoảng thế kỷ XVIII - những chuyện “tai nghe mắt thấy” trong thời kỳ thay đổi triều đại, có lẽ vì thế ông và Phạm Đình Hổ đã lấy hai chữ “tang thương” để đặt tên cho tập sách của mình.

Trong *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án luôn hướng vào đề tài thể sự, ngay những ghi chép tường chừng vụn vặt ở đây cũng có mối liên hệ xa gần với những vấn đề của đời sống. Dưới ngòi bút của ông, ta thấy hiện lên cuộc sống xã hội thời Lê mặt đầy náo loạn, rối ren, phức tạp, nhiều giá trị đã đổi thay. Trước hết là lối sống xa hoa vương giả, sự tha hóa về đạo đức của những người ở nơi quý hiển. Nhà văn dường như có hứng thú đi sâu ghi chép các sinh hoạt trong phủ chúa, ông ghi lại khá sắc nét cuộc vui trung thu náo nhiệt của chúa Trịnh Sâm và các quần thần:

“Mỗi năm đến Tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm hàng nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng. Đến ngày, chúa ngự giá ra chơi Bắc cung. Cung có ao gọi là Long Trì, rộng nửa dặm. Trong ao trồng rất nhiều hoa sen hoa súng. Ven ao đắp đất trồng đá làm núi. Chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi đàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên. Sóng trắng dập dờn. Trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng. Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn mặc áo như đàn bà, bày hàng ở rìa đường bán những tạp hóa cùng các đồ hoa quả chả rượu, thức gì cũng có, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp, không cần hỏi giá bao nhiêu; đua nhau đem những câu hát quê ra đối chơi với nhau, tiếng cười đùa vang cả trong ngoài. Nửa đêm chúa ngự kiệu đến ao xuống thuyền. Quan hầu và các phi thiếp gõ ván hò reo, đi lại vì vút và lênh đênh trên sông. Chợt lúc lại đàn hát, lại thổi sáo, lại ca hát, tiếng vang lanh lảnh, khiến người tưởng như lên chơi cung Quảng Hàn mà nghe khúc nhạc Quân thiên. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui sướng, mãi đến gà gáy mới về”.

(*Chuyện cũ trong phủ chúa*)

Ở đây Nguyễn Án không miêu tả ước lệ, không dùng những thành ngữ, điển cố có sẵn mà sử dụng bút pháp tả thực - chi tiết và cụ thể, do vậy cùng với *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, ông đã bổ sung một cách chi tiết những cung cách ăn chơi xa xỉ trong cung vua phủ chúa thời cuối Lê. Đó thực sự là những bức ký họa sinh động, là những tư liệu quý mà ngay cả các học giả trung đại cũng đã coi như một sự bổ sung vào những phần còn trống vắng trong sử liệu nước nhà.

Nguyễn Án cũng không ngần ngại “thực lục” những việc xảy ra ở giữa cõi người: có những kẻ ý vào thể hoàng thân quốc thích, phi tần được sủng ái để làm những điều bạo ngược không khác gì loài cầm thú. Chẳng hạn chân dung của Quận mã Đặng Lân - em ruột của chính phi Đặng Thị Huệ được ông khắc họa qua nhiều sự việc cụ thể:

“Y cưỡng dâm một người đàn bà không được, bèn cắt vú người ta. Người chồng kiện đến quan, y bị giam ở ngục Ngự sử đài rồi vì có Phi xin cho mà được tha ... Phủ đệ dựng ở phía tây nam kinh thành Thăng Long, đồ ăn thức dùng đài hoàng như một vị vương giả. Lân càng làm nhiều điều tàn nhẫn, nuôi hàng trăm đầy tớ, cho đội mũ đeo gươm ra chợ uống rượu say rồi đánh người vô tội. Đi đâu Lân cũng đem theo hàng mấy chục con chó săn, con nào cũng đeo nhạc vàng, khoác áo thêu, hét trước, hò sau, lấp cả đường lối. Một lần nhân cơn tức giận, y giết chết nội giám Sử trung hầu, rồi cấm gươm ở trước cửa để không ai dám vào bắt. Khi y bị đày ra An Quảng, nhà chức sự sắp sẵn ghe thuyền ở bến sông Nhị Hà, y đem theo nàng hầu vợ lẽ rất nhiều, tiếng đàn sáo véo von không dứt. Ra đến nơi, quan địa phương phải làm nhà cho y ở”.

(*Quận mã Đặng Lân*)

Như vậy bằng việc chọn lựa những chi tiết, những sự việc tiêu biểu, cách viết tương đối gọn gàng, súc tích, trong các thiên ký của Nguyễn Án tuy giọng điệu khách quan song ý tứ phê phán cũng khá rõ ràng: chỉ vì một ý thích chơi đèn đuốc mà chúa tạo ra cả một lệ chơi cực kỳ tốn kém hàng năm, chỉ vì cậy thế là em ruột của một bà phi được sủng ái mà một ông Quận mã “thường hay ngông cuồng phạm pháp”, những điều đó cho thấy bấy giờ chúa chỉ lo ăn chơi xa hoa, xã hội không còn kỷ cương của một triều đại thịnh trị.

Trong *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án viết khá nhiều chân dung các danh nhân đại sĩ quá khứ và những con người anh kiệt đương thời, họ là những “người thật việc thật” đã gây ấn tượng cho nhà văn: có người vì dân vì nước ngăn cản sự lộng hành của vua chúa (*ông Võ Công Trấn*), có người có cá tính cứng cỏi độc lập (*ông Phạm Tấu, ông Lê Thời Hiến*), có người nêu gương trinh liệt, tiết nghĩa (*Liệt phụ Đoàn phu nhân, ông Đàm Thận Huy*)... lại có những ông quan có vai trò trong chính giới như *Đỗ Thế Giai, Hoàng Ngũ Phúc, Lê Tuấn Mậu, Dương Công Cáo, Võ Công Trấn*... Những thiên ký này có phong cách ghi chép khá tương đồng với *Văn Trình ngạn thực, Phụ đức trình minh, Y thiện dụng tâm* của Hồ

Nguyễn Trùng trong *Nam ông mộng lục*. Ở thiên ký *Ông Nguyễn Bá Dương*, Nguyễn Án phác họa tính cách và hoàn cảnh sống của nhân vật qua một vài nét tả thực: “Tính tuệch toạc thích uống rượu. Nhà nghèo kiết. Nhưng vẫn sống một cách thân nhiên. Hồi lên du học ở kinh sư, ngoài một tấm áo không có một cái gì đáng giá. Thường uống chịu rượu của một người đàn bà kẻ Mơ (Hoàng Mai) nợ đến chín tiền; bị người đàn bà ấy đón đường lột áo”. Cái nghèo của nhân vật còn được tô đậm thêm: “ông thường làm văn không có giấy viết, son mực nhằng nhịt màu gỗ lèm nhèm”. Nhưng con người nghèo khổ đó lại là một người “nức tiếng” hay chữ và cũng là người trọng ân nghĩa, có thủy có chung. Khi đã công thành danh toại, ông cũng không vì danh vọng mà quên báo đáp người con gái đã từng vô tư trả giúp số tiền nợ rượu ngày trước. Tính cách cương trực của ông cũng được thể hiện qua việc ông cương quyết bỏ ngục viên quan cậy thế chính cung Đặng Thị Huệ để ăn đứt lột (*ông Nguyễn Bá Dương*). Nhà văn còn ghi lại hình ảnh các nhà nho hoặc chán công danh mà đi tìm tiên hoặc thất chí mà sống cuộc đời phiêu lãng (*Người bán than, Phạm Tấu*) cũng không ít người có khí tiết đã dũng cảm đứng lên. Quan Đông các Phạm Tấu trốn theo cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Chúc, Lê Duy Mật bị quân triều đình bắt được đã khẳng khái trả lời: “Đã lâu nay danh phận không rõ, còn ai biết đầu mà phân biệt thuận nghịch!” (*Phạm Tấu*). Thời đại biến động dường như đã sản sinh ra không phải chỉ thuần túy một loại nhà nho: xã hội vừa có những ông quan thanh liêm, cương trực lại vừa có những con người nổi loạn như một Lê Thời Hiến tính cách ngang tàng, phóng khoáng (*Ông Lê Thời Hiến*), một Võ Công Trấn cương trực, ngay thẳng: “Ông làm quan trong triều cứng thẳng không kiêng tránh những kẻ quyền cao... Bấy giờ Đỗ Thế Giai vì là bày tôi cũ ở nơi tiềm ẩn nên được chúa rất tin yêu, cầm quyền chính có vẻ chuyên quyền, ông xin chém đầu viên ấy... (*ông Võ Công Trấn*).

Rõ ràng bên cạnh việc nêu lên mặt đen tối của “những điều trông thấy”, sự sa sút của thể nước, *Tang thương ngẫu lục* còn cho thấy những mặt khác của hiện thực. Đó là những tấm gương yêu nước trong lịch sử, những vị quan thanh liêm đương thời, những tình cảm thân ái giữa những người thân... Nguyễn Án cũng không quên ghi lại ấn tượng tươi mới và rõ nét về vẻ đẹp của cảnh vật đất nước mà ông từng có dịp chiêm ngưỡng... Khi thăm chùa Tiên Tích, ông đã vẽ lại tỉ mỉ quy mô kiến trúc, quang cảnh của chùa: từ cái bệ thế “nóc chồng, cửa kép” đến cái sân rộng lát bằng tám miếng đá vuông “trên bày những chậu lan gió thổi hây hây, thơm đưa phụng phứ”. Ông còn mô tả ngôi tháp “cao chín tầng, bốn góc đeo chuông, trang sức bằng những nét vàng rực rỡ”, rồi con đường đi quanh co lát đá, con cừ oằn eo chảy ra một cái hồ”. Nhưng chùa này còn là nơi vua chúa ngự chơi, thả thuyền trên hồ, do vậy ông cũng tả rất kỹ lưỡng cái hồ trong trạng huống gắn bó với sinh hoạt vui chơi của một thời đã trở thành quá vãng. Và vì thế những nét cá biệt, cụ thể của chùa dường như được khắc nổi hẳn lên cùng với nỗi niềm cảm khái về sự hưng vong:

“Hồ sâu mà rộng, nước rất trong, mùa hè hoa sen nở nhiều, mùi hương bay xa mấy dặm. Men bờ hồ vào đến bờ cừ, chỗ cây chỗ đá chen lẫn nhau. Phía trước chùa về phía tả, chỗ nước cừ chảy thông ra hồ có bắc cái cầu, dưới cầu ghe thuyền đi lại được. Trên cầu dựng thành mái nhà, khắc vẩy rồng trên những tấm ván. Bên cạnh cầu mấy chục bước, phía nam cừ và phía bắc hồ, dựng cái ly cung để làm chỗ vua chúa ngự chơi, trồng sáu, bảy cây muỗm cây trúc và cây thông, cành lá chi chít đến nỗi ánh mặt trời không lọt xuống được. Dưới đất bày trâu đá, hươu đá mỗi thứ một con, sừng châu vào nhau, chế tạo rất tinh tế và hoạt động... Chùa nay đã triệt bỏ, khói mờ cỏ rậm phát phơ ở trong ngọn gió thu; muốn tìm lấy một hòn ngói vụn, một viên gạch tàn cũng không thể được. Trò đời thịnh suy thay đổi buồn biết chừng nào”.

(*Chùa Tiên Tích*)

Như vậy trong khi cố gắng đem đến cho người đọc những tri thức xác thực về cảnh, tác giả cũng đồng thời bộc lộ một trạng thái trữ tình tâm trạng khiến cho bức tranh phong cảnh của ông vừa có đáng về “hiện thực” vừa mang âm hưởng trữ tình man mác làm xúc động lòng người.

Không chỉ là một nhà văn, Nguyễn Án còn là một nhà thơ với những vần thơ chữ Hán chất nặng tâm sự. Đó là một con người từng có cái bản khoán của một số nho sĩ thất thế đứng trước ngã ba đường “Bốn ba không tựa nương”, lại cũng là người có tâm hồn dường như không thoát mái, lạc lõng giữa xã hội đang dần tạm ổn định của nhà Nguyễn. Con người ấy không đơn giản một chiều: lui về ở ẩn nhưng ở ẩn cũng chỉ là bất đắc dĩ; làm quan cho nhà Nguyễn, nhưng làm quan mà lòng không mấy thanh thản. Ông là người từng chứng kiến cơn bão táp của thời đại nhưng chỉ biết ngồi cảm thương cho cuộc đời:

Lúc cung chi biết nghiệm sách vở.

Sau loạn, ai hiểu rằng trên đời có nhà nho

(Đáp Kiều Niên)

Quy luật cuộc đời có thăng, có giáng và trong xã hội táo loạn thuở ấy, con người có khi cũng cảm thấy số phận “con ong cái kiến”, cũng có lúc mất phương hướng, đánh mất đi niềm xác tín ngày nào về lý tưởng “trí quân trạch dân”, cũng có lúc muốn trốn vào Đạo, vào Lão. Nguyễn Án cũng từng cảm nhận cái hữu hạn của một đời người, cái vô thường của tạo vật: “Chao ôi, mây trắng chó xanh biến đổi đi trong chớp mắt”. Nhà Nguyễn lên, những gì thuộc về nhà Lê bị đẩy lùi vào dĩ vãng, trong cảm xúc của nhà thơ có nỗi luyến tiếc một thời dĩ vãng, ông thấy thời gian trôi nhanh và thường nói nhiều đến ly biệt. Tâm tư của ông thể hiện ngay trong tiêu đề của nhiều bài thơ: *Điếu cây quế vườn cũ, Hoài cổ, Thu hoài, Lưu biệt, Đêm đông trú ở Kiều Niên lưu biệt, Hữu sở cảm, Hữu sở tư, Ngồi ban đêm...*

Quán xuyên trong nhiều bài thơ là nỗi buồn về xã hội loạn ly, gia cảnh nghèo nàn, thế sự đáng buồn, chỉ mong lui về với ba hàng tùng cúc, đến nỗi bụi xe vô ngựa cũng có thể làm kinh động giấc mộng tàn:

Bất duyên can lợi dữ can danh,

Ngũ tài yếm lưu khách cổ kinh.

Thập khẩu phù gia do ký thực,

Nhất triền tựu địa ký nghiêm chinh.

Cùng thu thủy giác thanh sam lãnh,

Cựu lữ không hàn bạch lộ minh.

Tá vấn u cư thủy thị bạn,

Dạ thâm quán thủ duyệt đan kinh.

Dịch thơ.

Chẳng vì tìm lợi hoặc cầu danh,

Năm năm rồi nấn ná làm khách trọ chốn kinh thành.

Nhà bồng bênh, mười nhân khẩu vẫn phải ăn nhờ ở đậu,

Một mảnh đất thuê bị thúc đòi gặt gao.

Cuối thu mới thấy áo thường lạnh,

Tình bạn cũ lạnh dần với lời nguyện ước khi xưa.

Ướm hỏi ở nơi ẩn cư này ai là bạn,

Đêm khuya rửa sạch tay, nâng đan kinh lên đọc.

(Cảm hoài)

Thơ Nguyễn Án thấm đượm nỗi buồn của một nho sĩ bất lực trước thời thế, nhưng cũng là nỗi niềm của một ẩn sĩ chưa quên việc đời. Những ghi chép của ông cho chúng ta thấy khá sống động một thời kỳ rối ren, nhiều biến động. Thơ văn ông đánh thức lương tri của con người, đem đến cho người đọc những tri thức về một thời đã qua, song cũng truyền cho họ những hứng thú thẩm mỹ thật sự của văn chương.

Phạm Ngọc Lan - Viện Văn học

Theo *Danh nhân Hà Nội, Vũ Khiêu (Cb), NXB Hà Nội, 2004, tr.523- 530.*